

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN

MAYBANK KIM ENG

Địa chỉ: 255 Trần Hưng Đạo, Q1, TPHCM

Điện thoại: 08.8386636 - Fax: 08.8386639

Mẫu số 801-a-CTCK

Ban hành theo T.tư số 95/2008/TT-BTC

Ngày 24/10/2008 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

** Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2013**

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|------------|------------------------|------------------------|
| 1 | | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | 696,974,620,948 | 551,432,898,785 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 352,770,810,126 | 289,471,624,647 |
| 1. Tiền | 111 | 251,770,265,512 | 130,426,805,096 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | 101,000,544,614 | 159,044,819,551 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5,511,500 | 20,519,300 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | 5,511,500 | 20,519,300 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | 0 | 0 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 335,196,795,468 | 253,764,027,207 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | 0 | 0 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | 7,335,681,819 | 261,281,825 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | 128,638,410 | 122,350,410 |
| 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 136 | 334,142,987,872 | 260,424,541,153 |
| 5. Phải thu khác | 138 | 1,169,039,991 | 1,113,091,258 |
| 6. Dự phòng phải thu khó đòi(*) | 139 | -7,579,552,624 | -8,157,237,439 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 0 | 0 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 9,001,503,854 | 8,176,727,631 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 1,930,183,605 | 2,848,309,878 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 0 | 0 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 154 | 3,071,721,279 | 3,075,047,361 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 3,999,598,970 | 2,253,370,392 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | 22,884,122,949 | 24,270,727,811 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 0 | 0 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 0 | 0 |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | 0 | 0 |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | 0 | 0 |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | 0 | 0 |
| 5. Dự phòng phải thu khó đòi | 219 | 0 | 0 |
| II. Tài sản cố định | 220 | 10,660,411,363 | 12,884,747,997 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 8,186,887,513 | 10,536,026,368 |
| - Nguyên giá | 222 | 41,509,312,384 | 41,378,962,584 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | -33,322,424,871 | -30,842,936,216 |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | 0 | 0 |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 2,158,790,187 | 1,418,433,229 |
| - Nguyên giá | 228 | 17,761,241,277 | 16,027,512,817 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | -15,602,451,090 | -14,609,079,588 |
| 4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 314,733,663 | 930,288,400 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 241 | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | 0 | 0 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 1,354,383,600 | 2,066,149,800 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 0 | 0 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 0 | 0 |
| 3. Đầu tư chứng khoán dài hạn | 253 | 0 | 0 |
| - Chứng khoán sẵn sàng để bán | 254 | 1,354,383,600 | 2,066,149,800 |
| - Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 0 | 0 |
| 4. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 0 | 0 |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | 0 | 0 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | 10,869,327,986 | 9,319,830,014 |



| | | | |
|---|--------------|------------------------|------------------------|
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 623,645,422 | 1,292,983,490 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 1,096,666,398 | 1,377,830,358 |
| 3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 263 | 9,149,016,166 | 6,649,016,166 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | | 719,858,743,897 | 575,703,626,596 |
| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
| 1 | | 4 | 4 |
| A - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 380,232,944,108 | 233,873,485,926 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 380,232,944,108 | 233,873,485,926 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 117,843,364,409 | 34,090,712,455 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | 107,493,442 | 58,928,645 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | 605,032,000 | 615,032,000 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 2,033,786,150 | 940,887,532 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | 25,302,509 | 0 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 4,387,477,076 | 7,395,227,294 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | 61,897,181 | 30,688,899 |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 318 | 1,325,144,394 | 292,124,936 |
| 8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 320 | 251,113,763,433 | 189,565,285,315 |
| 9. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 321 | 2,729,683,514 | 884,598,850 |
| 10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán | 322 | 0 | 0 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | 0 | 0 |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 329 | 0 | 0 |
| II. Phải trả dài hạn khác | 330 | 0 | 0 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | 0 | 0 |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | 0 | 0 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | 0 | 0 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 0 | 0 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | 0 | 0 |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | 0 | 0 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | 0 | 0 |
| 8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư | 338 | 0 | 0 |
| 1 | | 4 | 4 |
| B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | 339,625,799,789 | 341,830,140,670 |
| I - Vốn chủ sở hữu | 410 | 339,625,799,789 | 341,830,140,670 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 300,000,000,000 | 300,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 0 | 0 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | 0 | 0 |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | 0 | 0 |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | -1,454,620,770 | -2,298,112,650 |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | 0 | 0 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 3,556,412,666 | 3,556,412,666 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 3,556,412,667 | 3,556,412,667 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | 0 | 0 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 33,967,595,226 | 37,015,427,987 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400) | | 719,858,743,897 | 575,703,626,596 |



Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đào Thị Ngọc Châu

Trần Thị Ngọc Hương



Lê Minh Tâm

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MAYBANK KIM ENG
 Địa chỉ: 235 Trần Hưng Đạo, Q1, TPHCM
 Điện thoại: 8386636 – Fax: 8386639

Mẫu số B02a-CTCK
 Ban hành theo T.Ư. số 95/2008/TT-BTC
 Ngày 24/10/2008 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

** Quý II/2013 **
 Phần I – Lãi, lỗ

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUẬT NGỮ | ** Quý II/2013 ** | | LỖY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY | |
|--|-------|-----------|-------------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | NĂM NÀY | NĂM TRƯỚC | NĂM NÀY | NĂM TRƯỚC |
| A | | | | | | |
| 1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán | 01 | | 29,514,582,090 | 61,924,066,888 | 60,412,749,245 | 106,163,965,775 |
| Trong đó: | | | | | | |
| - Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư | 01.1 | | 13,971,683,734 | 26,065,413,827 | 28,985,012,336 | 42,656,125,903 |
| - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 01.2 | | 2,852,390 | 134,450,270 | 10,403,506 | 147,785,478 |
| - Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán | 01.4 | | - | - | - | - |
| - Doanh thu tư vấn | 01.5 | | 104,545,454 | 288,489,091 | 177,272,727 | 298,489,091 |
| - Doanh thu lưu ký chứng khoán | 01.6 | | 337,504,508 | 264,598,139 | 727,127,949 | 497,454,105 |
| - Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá | 01.7 | | - | - | - | - |
| - Doanh thu cho thuê, sử dụng tài sản | 01.8 | | 206,590,909 | 228,212,385 | 413,181,818 | 487,861,873 |
| - Doanh thu khác | 01.9 | | 14,891,405,095 | 34,942,903,176 | 30,099,750,909 | 62,076,249,325 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh(10-01-02) | 10 | | 29,514,582,090 | 61,924,066,888 | 60,412,749,245 | 106,163,965,775 |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh | 11 | | 19,764,097,261 | 32,236,125,698 | 40,012,179,054 | 54,182,272,027 |
| 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20-10-11) | 20 | | 9,750,484,829 | 29,687,941,190 | 20,400,570,191 | 51,981,693,748 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 11,152,394,169 | 10,174,906,456 | 23,361,367,649 | 18,383,874,885 |
| 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30-20-25) | 30 | | 1,401,909,340 | 19,513,034,734 | 2,960,797,458 | 33,597,818,863 |
| 8. Thu nhập khác | 31 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí khác | 32 | | 83,709,221 | - | 83,709,221 | - |
| 10. Lợi nhuận khác (40-31-32) | 40 | | 83,709,221 | - | 83,709,221 | - |
| 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50-30+40) | 50 | | 1,485,618,561 | 19,513,034,734 | 3,044,506,679 | 33,597,818,863 |
| 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | 4,178,758,684 | 3,326,082 | 8,470,455,661 |
| 13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 1,485,618,561 | 15,334,276,050 | 3,047,832,761 | 25,127,363,202 |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | | |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2013

Giám đốc


 Đào Thị Ngọc Thủy


 Trần Thị Ngọc Hương




 Lê Minh Tâm

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

** Quý II Năm 2013 **

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|--|-------|-------------|--|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | -3,044,506,679 | 33,597,818,863 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao Tài sản cố định | 02 | | 3,533,020,816 | 5,228,909,395 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | -577,684,815 | -1,201,655,346 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | -6,307,366,198 | -2,612,200,270 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 981,051,256 | 7,894,468,236 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước khi thay đổi vốn lưu động | 08 | | -5,415,485,620 | 42,907,340,878 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | -80,487,508,196 | -21,104,933,001 |
| - Tăng, giảm các khoản đầu tư ngắn hạn | 10 | | 16,060,955 | -7,250,707 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 61,513,907,610 | 45,022,654,316 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 1,587,464,341 | -390,873,076 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | -981,051,256 | -7,894,468,236 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | | -3,143,646,885 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | | 448,421,374 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | -3,543,591,208 | -4,066,432,457 |
| Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | -27,310,203,374 | 51,770,812,206 |
| II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | -1,392,393,403 | -5,491,710,770 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 0 | 0 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | 0 | 0 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 0 | 0 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | 0 | -67,479,570 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đơn vị khác | 26 | | 752,846,000 | 162,492,077 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 7,496,284,302 | 2,393,873,937 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 6,856,736,899 | (3,002,824,326) |
| III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 0 | 0 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | 0 | 0 |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 161,168,917,212 | 1,350,062,700,251 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | -77,416,265,258 | -1,383,432,147,614 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính | 35 | | 0 | 0 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | 0 | 0 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 83,752,651,954 | (33,369,447,363) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50-20+30-40) | 50 | | 63,299,185,479 | 15,398,540,517 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 289,471,624,647 | 93,146,157,437 |
| Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại cuối kỳ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 352,770,810,126 | 108,544,697,954 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Đào Thị Ngọc Thùy


Trần Thị Ngọc Hương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Chứng khoán Maybank Kim Eng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam

Hoạt động

Công ty được cấp Giấy phép thành lập 71/UBCK-GP, do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 12 năm 2007

Và giấy phép điều chỉnh tên số 105/GPĐC-UBCK, do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 08 năm 2012

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 255 Trần Hưng Đạo, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Số nhân viên công ty tại thời điểm báo cáo là 247 người

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty là 300 tỉ đồng

Hội đồng quản trị

Thành viên của Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|--|------------------------------------|
| Ông Shahrul Nazri Abdul Rahim - Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 07 năm 2012 |
| Ông Lê Minh Tâm – ủy viên | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2012 |
| Bà Ami Moris - ủy viên | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2012 |
| Ông Ong Cheow Kheng - ủy viên | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2012 |
| Ông Tan Pei San - ủy viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 07 năm 2012 |

Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|--|------------------------------------|
| Ông Lê Minh Tâm – Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2007 |
| Ông Nguyễn Văn Mạnh- Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2010 |
| Ông Dương Cẩm Đà - Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2011 |

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---|------------------------------------|
| Ông Mohamad Yasin bin Abdullad – Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2012 |
| Ông Koh Boon Hann – Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 07 năm 2012 |
| Bà Nguyễn Tuyết Vân – Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 07 năm 2012 |

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000, Thông tư 84/2008/TT-BTC ngày 30 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Công ty bắt đầu hoạt động áp dụng Chính sách kế toán của Công ty từ 1/1/2008

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Chi tiết số dư tài khoản tiền mặt và tiền Ngân hàng của Công ty như sau:

| | <u>Ngày 30/06/2013</u> | <u>Ngày 31/03/2013</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 51,264,276 | 90,828,093 |
| Tiền gửi ngân hàng | 223,757,571 | 349,985,078 |
| Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán | 251,494,699,051 | 110,324,642,648 |
| Các khoản tương đương tiền khác | 101,001,089,228 | 122,305,597,075 |
| TỔNG CỘNG | 352,770,810,126 | 233,071,052,894 |

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

| Chỉ tiêu | Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm | Giá trị giao dịch thực hiện trong năm |
|-----------------------------|--|---------------------------------------|
| a. Của công ty | | |
| - Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ | 323,897 | 12,032,000,000 |
| b. Của nhà đầu tư | | |
| - Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ | 1,260,516,368 | 15,691,344,000,000 |
| Tổng cộng | 1,260,840,265 | 15,703,376,000,000 |

3. Tình hình đầu tư tài chính

Chứng khoán tự doanh

Chứng khoán tự doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý: theo giá mua vào lúc mua và theo giá thị trường vào cuối kỳ. Lãi lỗ được ghi nhận vào doanh thu, chi phí trong kỳ

Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra:

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Chứng khoán đầu tư dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận theo giá trị hợp lý và được đánh giá lại vào cuối mỗi kỳ vào vốn chủ sở hữu

Trái phiếu giữ đến khi đáo hạn không đánh giá theo giá thị trường. Lãi trái phiếu và phụ trội (chiết khấu) được phân bổ theo tỉ lệ thời gian suốt thời hạn trái phiếu

| Chỉ tiêu | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán | So với giá thị | | Tổng giá trị theo giá thị trường | Ghi chú |
|--|----------|-------------------------|----------------|---------------|----------------------------------|---------|
| | | | Tăng | Giảm | | |
| I. Chứng khoán thương mại | 438 | 4,873,460 | 638,040 | | 5,511,500 | |
| II. Chứng khoán đầu tư | | | | | | |
| - Chứng khoán sẵn sàng để bán | 92,766 | 3,293,877,960 | | 1,939,494,360 | 1,354,383,600 | |
| - Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | | | |
| III. Đầu tư góp vốn | | | | | | |
| - Đầu tư vào công ty con | | | | | | |
| - Vốn góp liên doanh, liên kết | | | | | | |
| IV. Đầu tư tài chính khác | | | | | | |

4. Chi phí trả trước dài hạn

| | Ngày 30/06/2013 | Ngày 31/03/2013 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Cải tạo văn phòng | 439,812,387 | 614,192,219 |
| Chi phí vật dụng văn phòng | 183,833,035 | 246,300,982 |
| TỔNG CỘNG | 623,645,422 | 860,493,201 |

5. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị: 3 năm

Phương tiện vận tải: 6 năm

Cải tạo văn phòng: 5 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý: 3-5 năm

| Nguyên Giá | | |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <u>Tài sản cố định hữu hình</u> | | |
| | Ngày 30/06/2013 | Ngày 31/03/2013 |
| Cải tạo văn phòng | 7,409,985,197 | 7,409,985,197 |
| Máy móc thiết bị | 28,757,569,119 | 28,843,349,439 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 3,052,011,905 | 3,052,011,905 |
| Tài sản cố định khác | 2,289,746,163 | 2,433,616,043 |
| TỔNG CỘNG | 41,509,312,384 | 41,738,962,584 |
| <u>Tài sản cố định vô hình</u> | | |
| | Ngày 30/06/2013 | Ngày 31/03/2013 |
| Phần mềm tin học | 17,761,241,277 | 17,361,212,817 |
| TỔNG CỘNG | 17,761,241,277 | 17,361,212,817 |

Tài sản cố định và khấu hao (tiếp theo)

| Khấu hao | | |
|--|-------------------------|-------------------------|
| <u>Tài sản cố định hữu hình</u> | | |
| | Ngày 30/06/2013 | Ngày 31/03/2013 |
| - | | |
| Cải tạo văn phòng | (7,409,985,197) | (7,409,985,197) |
| Máy móc thiết bị | (22,120,568,398) | (21,098,762,558) |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | (2,235,361,099) | (2,108,167,437) |
| Tài sản cố định khác | (1,556,510,177) | (1,540,172,822) |
| TỔNG CỘNG | (33,322,424,871) | (32,157,088,014) |
| <u>Tài sản cố định vô hình</u> | | |
| | Ngày 30/06/2013 | Ngày 31/03/2013 |
| - | | |
| Phẩm mềm tin học | (15,602,451,090) | (15,060,510,000) |
| TỔNG CỘNG | (15,602,451,090) | (15,060,510,000) |

| Giá trị còn lại | | |
|--|------------------------|------------------------|
| <u>Tài sản cố định hữu hình</u> | | |
| | Ngày 30/06/2013 | Ngày 31/03/2013 |
| Cải tạo văn phòng | - | - |
| Máy móc thiết bị | 6,637,000,721 | 7,744,586,881 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 816,650,806 | 943,844,468 |
| Tài sản cố định khác | 733,235,986 | 893,443,221 |
| TỔNG CỘNG | 8,186,887,513 | 9,581,874,570 |
| <u>Tài sản cố định vô hình</u> | | |
| | Ngày 30/06/2013 | Ngày 31/03/2013 |
| Phẩm mềm tin học | 2,158,790,187 | 2,300,702,817 |
| TỔNG CỘNG | 2,158,790,187 | 2,300,702,817 |

6. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

| | |
|--|----------------------|
| Tiền nộp ban đầu trong 2008 | 120,000,000 |
| Tiền nộp bổ sung trong năm 2009-2012 | 6,524,975,804 |
| Lãi phân bổ trong năm 2008 | 4,040,362 |
| Tiền nộp bổ sung trong năm 2013 | 2,500,000,000 |
| Số dư vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 | 9,149,016,166 |

7. Các khoản phải thu ngắn hạn

Các khoản phải thu ngắn hạn

| | <u>Ngày 30/06/2013</u> | <u>Ngày 31/03/2013</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| 1.Trả trước cho người bán | 7,335,681,819 | 2,232,737,058 |
| 2.Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: +Phải thu khách hàng về nghiệp vụ giao dịch ký quỹ | 334,142,987,872 | 270,420,163,006 |
| +Phải thu khách hàng khác | 278,218,967,073 | 239,410,222,149 |
| | 55,924,020,799 | 31,009,940,857 |
| 3.Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng | 494,302,282 | 607,907,163 |
| 4.Các khoản Phải thu ngắn hạn khác | 803,376,119 | 257,680,122 |

TỔNG CỘNG

342,776,348,092 **273,518,487,349**

Tình hình trích lập dự phòng

| | <u>Ngày 30/06/2013</u> | <u>Ngày 31/03/2013</u> |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 7,634,148,520 | 8,157,237,439 |
| Số trích lập trong kỳ | 280,603,414 | 149,580 |
| Số hoàn nhập trong kỳ | -335,199,310 | -523,238,499 |
| Số dư cuối kỳ | 7,579,552,624 | 7,634,148,520 |

8. Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước

| | Ngày 30/06/2013 | Ngày 31/03/2013 |
|--|----------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên | 579,135,036 | 1,245,912,400 |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư | 1,240,733,491 | 920,854,845 |
| Thuế giá trị gia tăng | 48,359,289 | 65,636,916 |
| Thuế nhà thầu | 6,686,953 | 4,496,501 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ doanh nghiệp | 158,871,381 | 59,974,933 |
| TỔNG CỘNG | 2,033,786,150 | 2,296,875,595 |

9. Chi phí phải trả.

| | Ngày 30/06/2013 | Ngày 31/03/2013 |
|--|----------------------|----------------------|
| Phí môi giới phải trả cho Sở Giao Dịch Chứng Khóan | 985,649,074 | 895,935,951 |
| Phí dịch vụ chuyên môn | 229,421,500 | 89,512,500 |
| Chi phí phải trả khác | 3,172,406,502 | 2,476,246,290 |
| TỔNG CỘNG | 4,387,477,076 | 3,461,694,741 |

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.

| | Ngày 30/06/2013 | Ngày 31/03/2013 |
|----------------------|----------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn | 546,682,465 | 315,170,335 |
| Bảo hiểm xã hội | 435,656,679 | - |
| Bảo hiểm y tế | 91,107,855 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 39,502,800 | - |
| Phải trả khác | 212,194,595 | 204,812,509 |
| TỔNG CỘNG | 1,325,144,394 | 519,982,844 |

11. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|---------------------------------------|------------------------|--------------------|----------------------|------------------------|
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 300,000,000,000 | - | - | 300,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | - | - | - | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | - | - | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | - | - | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | (2,225,869,650) | 771,248,880 | - | (1,454,620,770) |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 3,478,301,956 | 78,110,710 | - | 3,556,412,666 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 3,478,301,957 | 78,110,710 | - | 3,556,412,667 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 35,609,435,207 | - | 1,641,839,981 | 33,967,595,226 |
| TỔNG CỘNG | 340,340,169,470 | 927,470,300 | 1,641,839,981 | 339,625,799,789 |

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

14. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận khi các chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng tài sản nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy. Chi phí được ghi nhận tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

Lập biểu

Đào Thị Ngọc Thủy

Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Hương

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2013

Giám đốc



Lê Minh Tâm

Số : 091/13/CV-MBKE

V/v: Giải trình báo cáo tài chính Quý II/2013

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Theo quy định tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tại khoản 3.2, điều 10, mục 2 như sau:

" Trường hợp lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo quý cùng kỳ năm trước có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong quý bị lỗ, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng phải giải trình rõ nguyên nhân trong Báo cáo tài chính quý đó..."

Theo đó Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Maybank Kim Eng (MBKE), xin giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý II/2013 so với cùng kỳ năm ngoái như sau:

Do tình hình kinh tế những tháng đầu năm 2013 nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng vẫn còn nhiều bất ổn, chưa có dấu hiệu khả quan từ đó kéo theo hoạt động kinh doanh của MBKE giảm mạnh: doanh thu hoạt động môi giới và doanh thu khác liên quan thấp hơn cùng kỳ năm trước. Mặc dù MBKE đã có những chính sách và hoạt động thiết thực để tiết kiệm chi phí nhưng lợi nhuận trong Quý II/2013 vẫn chưa đạt được.

Đó là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến biến động trong kết quả kinh doanh Quý II/2013 so với cùng kỳ năm trước của Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Maybank Kim Eng.

Lưu:

- Như trên
- Phòng kế toán

